

Những nhân tố ảnh hưởng đến hệ số thu nhập lãi thuần (NIM) của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam

Hoàng Trung Khánh*, Vũ Thị Đan Trà**

Ngày nhận: 29/01/2015

Ngày nhận bản sửa: 20/3/2015

Ngày duyệt đăng: 22/4/2015

Tóm tắt:

Bài viết này nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến hệ số tỷ lệ thu nhập lãi thuần (NIM) của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Tác giả sử dụng dữ liệu thứ cấp thu thập từ báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của các ngân hàng trong giai đoạn từ năm 2008, năm bắt đầu cuộc Đại khủng hoảng tài chính toàn cầu, đến năm 2012, tất cả tạo thành 175 quan sát dạng dữ liệu bảng. Kết quả của mô hình hồi quy tuyến tính sử dụng phương pháp bình phương tối thiểu (OLS) cho thấy chi phí hoạt động, chất lượng quản lý, độ tránh rủi ro, và tỉ lệ lạm phát có ảnh hưởng dương ở mức có ý nghĩa lên NIM, trong khi mức độ tập trung của thị trường ngân hàng có ảnh hưởng âm lên hệ số này. Sau đó, một số gợi ý chính sách được đề xuất để giảm thiểu và kiểm soát NIM nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế của hệ thống trung gian tài chính.

Từ khóa: Nhân tố ảnh hưởng, NIM, Ngân hàng thương mại

Determinants of net interest margin of commercial banks in Vietnam

Abstract:

This study provides an insight into the determinants of net interest margin (NIM) of commercial banks in Vietnam during the recession period. We employ secondary data collected from published audited consolidated financial reports of Vietnamese commercial banks from 2008, the year marking the outbreak of the global financial crisis, to the end of 2012. Altogether, the data constitute 175 panel-data observations. The regression using the ordinary least squares method yields the result that operating expense, management quality, risk aversion, and inflation rate have a positive effect on NIM, while the banking sector's market concentration affects NIM negatively. Afterwards, some policy implications are derived from those findings to mitigate and put NIM under control, so that the efficiency of the financial intermediary system can be developed.

Keywords: Determinants, net interest margin, NIM, commercial banks

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh Việt Nam đang nỗ lực khôi phục và bình ổn nền kinh tế, ngày càng nhiều doanh nghiệp và tổ chức có nhu cầu về vốn, chủ yếu là các khoản tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Một khảo sát của Phòng Dự báo và Thống kê Tiền tệ thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho thấy tăng trưởng tín dụng bình quân của ngành ngân hàng được dự đoán tăng lên mức 16.93% trong năm 2015

từ mức 14.57% vào tháng 12/2014. Mặc dù vậy, dữ liệu của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam chỉ ra, trên thực tế, chỉ 33% các doanh nghiệp tiếp cận được với nguồn tín dụng. Do đó, các nghiên cứu về việc phân bổ nguồn vốn một cách hiệu quả trở nên quan trọng và cấp bách. Trong đó, hệ số thu nhập lãi thuần (NIM) cần được ưu tiên xem xét.

Hệ số NIM của một ngân hàng được tính bằng chênh lệch giữa tổng số tiền lãi nhận được từ hoạt

động cho vay và tổng số tiền lãi phải trả cho các khoản nợ và các tài khoản tiền gửi, rồi chia cho giá trị tài sản sinh lãi trung bình của ngân hàng đó (Dumičić và Ridzak, 2012). Đây cũng là định nghĩa của NIM được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu khác (Claeys và Vander Vennet, 2007; Kalluci, 2012; Tarus, Chekol, và Mutwol, 2012). Thông thường, nếu hệ số NIM của ngành ngân hàng càng cao thì hệ thống trung gian tài chính càng kém hiệu quả (Rudra và Ghost, 2004). Hệ số NIM cao đồng nghĩa với lãi suất tiết kiệm thấp, khiến hạn chế nguồn tiền gửi, và lãi suất cho vay cao, khiến các doanh nghiệp khó khăn trong việc tiếp cận với các nguồn tín dụng (Zuzana và Tigran, 2008).

Vì vậy, để giúp cho các doanh nghiệp và toàn nền kinh tế nói chung, NIM của các ngân hàng cần được kiểm soát ở một mức thấp, nghĩa là dòng vốn sẽ chảy qua hệ thống trung gian tài chính với chi phí thấp. Mặt khác, nếu hệ số NIM thấp quá thì sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận của các ngân hàng (Zuzana và Tigran, 2008). Ở đây tồn tại xung đột lợi ích giữa người làm chính sách, có mục tiêu là tối đa hóa lợi ích của xã hội, và hệ thống ngân hàng thương mại, có mục tiêu là tối đa lợi nhuận.

Trên thế giới đã có rất nhiều nghiên cứu về hệ số NIM và các nhân tố ảnh hưởng đến nó trong hơn ba thập kỷ qua (Demirgüç-Kunt và Huizinga, 1999; Maudus và Fernández de Guevara, 2004; Zuzana và Tigran, 2008). Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có một nghiên cứu nào tập trung vào đề tài này, và cả chính phủ lẫn các ngân hàng đều chưa có cơ sở khoa học nào để điều chỉnh hệ số NIM. Đó là lý do thôi thúc tác giả tiến hành nghiên cứu này.

Trong khuôn khổ bài viết, tác giả sẽ nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hệ số NIM của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam trong giai đoạn 2008-2012. Các nhân tố này được chia làm ba nhóm: nhóm đặc trưng cho từng ngân hàng, nhóm đặc trưng cho ngành ngân hàng, và nhóm chỉ báo kinh tế vĩ mô. Sau khi xác định được mô hình, ước lượng các tham số, và quan sát những mối liên quan giữa những nhân tố này và hệ số NIM, tác giả sẽ trình bày chiều ảnh hưởng của từng nhân tố lên NIM và chỉ ra ý nghĩa kinh tế của những phát hiện này.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Trụ cột chính trong lý thuyết đương đại về hệ số NIM của các ngân hàng thương mại là “mô hình giao dịch” được Ho và Saunders đề xuất trong nghiên cứu của họ năm 1981. Mô hình này xem các nghiệp vụ nhận tiền gửi và cho vay của ngân hàng thương mại tương tự như các giao dịch mua bán trên thị trường chứng khoán, trong đó ngân hàng đóng

vai trò trung gian về vốn, tạo nguồn cầu cho người muốn gửi tiền và tạo nguồn cung cho người muốn vay vốn. Vì việc kinh doanh này hàm chứa nhiều rủi ro, ngân hàng thường yêu cầu một phần bù rủi ro bằng khoảng chênh lệch giữa tiền lãi nhận được khi cho vay, hay “giá bán”, và tiền lãi phải trả khi nhận tiền gửi, hay “giá mua”.

Dựa vào mô hình này, Ho và Saunders (1981) đã xác định hai nhân tố ảnh hưởng đến hệ số NIM là sự cạnh tranh trong ngành ngân hàng và rủi ro lãi suất. Trong những năm sau đó, lần lượt nhiều nhân tố khác được các nghiên cứu xác định có gây ảnh hưởng lên NIM. Allen (1988) thêm vào yếu tố rủi ro tín dụng; Demirgüç-Kunt và Huizinga (1999) bổ sung đòn bẩy tài chính, vốn chủ sở hữu, thuế; Saunders và Schumacher (2000) nghiên cứu thêm các quy định, cấu trúc thị trường, phân bù rủi ro, và Maudos và Fernández de Guevara (2004) đề xuất thêm chi phí hoạt động.

Trong khuôn khổ của nghiên cứu này, chúng ta xem xét các nhân tố sau:

- Nhóm đặc trưng cho từng ngân hàng gồm có chi phí hoạt động, rủi ro tín dụng, chất lượng quản lý, độ tránh rủi ro;
- Nhóm đặc trưng cho ngành ngân hàng, bao gồm mức độ tập trung thị trường;
- Nhóm chỉ báo kinh tế vĩ mô, gồm chỉ số lạm phát và tăng trưởng kinh tế.

Nghiên cứu lựa chọn mô hình hồi quy mà Demirgüç-Kunt và Huizinga (1999), Abreu và Mendes (2002), và Tarus, Chekol, và Mutwol (2012) sử dụng trong các công trình của họ, dựa trên phương pháp OLS.

Mô hình có dạng:

$$\prod_{it} = c + \sum_{j=1}^J \beta_j X_{it}^j + \sum_{l=1}^L \beta_l X_{it}^l + \sum_{m=1}^M \beta_m X_{it}^m + \varepsilon_{it}$$

Trong đó \prod_{it} là hệ số NIM của ngân hàng i tại thời điểm năm t , với $t = 2008, 2009, 2010, 2011, 2012$, c là tung độ gốc, X_{it}^j được đánh dấu j, l, m lần lượt là các biến độc lập đại diện các nhân tố đặc trưng ngân hàng, đặc trưng thị trường và kinh tế vĩ mô, β được đánh dấu j, l, m lần lượt là hệ số góc của các biến độc lập tương ứng, và ε_{it} là sai số. Các biến độc lập được lựa chọn dựa trên mức độ sử dụng phổ biến và mức ý nghĩa thống kê trong các nghiên cứu trước đây.

2.1. Nhóm đặc trưng cho từng ngân hàng

2.1.1. Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động được định nghĩa là các chi phí

phát sinh từ các hoạt động của ngân hàng. Theo tiêu chuẩn kế toán Việt Nam, nó bao gồm các loại phí, thuế, lương nhân viên, chi phí khấu hao tài sản cố định, bảo hiểm tiền gửi, và chi phí quản lý chung. Biến chi phí hoạt động (OpEx) được tính bằng tỉ lệ giữa chi phí hoạt động và tổng tài sản của ngân hàng (Tarus, Chekol, và Mutwol, 2012), với mục đích là loại bỏ ảnh hưởng của quy mô hoạt động khác nhau giữa các ngân hàng. Các nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ nhiều thị trường khác nhau đã cho thấy một mối quan hệ ảnh hưởng dương giữa chi phí hoạt động của một ngân hàng thương mại và hệ số NIM của nó. Cụ thể, Abreu và Mendes (2003) với nghiên cứu tại các nước Pháp, Đức, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha đã đưa ra kết luận này. Gelos (2006) với nghiên cứu thị trường Nam Mỹ, Carbo và Rodriguez (2007) với dữ liệu từ bảy nước thành viên Liên minh châu Âu, Ahmet và Hakan (2010) với nghiên cứu thị trường Thổ Nhĩ Kỳ, Maria và Agoraki (2010) với nghiên cứu các ngân hàng Đông Nam Á cũng đều ủng hộ kết luận rằng khi chi phí hoạt động của một ngân hàng tăng, hệ số NIM của nó cũng sẽ tăng lên, và ngược lại.

Điều này có thể được giải thích rằng để đối phó với việc chi phí hoạt động tăng lên, ngân hàng sẽ san sẻ bớt các chi phí này cho các khách hàng của nó thông qua mức lãi suất cho vay cao hơn và mức lãi suất tiền gửi thấp hơn (Maudos và Fernández de Guevara, 2004). Điều này làm thu nhập lãi suất tăng lên, và kéo theo hệ số NIM cũng tăng. Tác giả dự đoán đối với các ngân hàng Việt Nam, chi phí hoạt động cũng sẽ có ảnh hưởng cùng chiều đối với hệ số NIM.

2.1.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là xác suất một khoản nợ sẽ không được hoàn trả, và ngân hàng đối mặt với nguy cơ thất thoát một phần hay toàn bộ khoản tín dụng đó. Biến rủi ro tín dụng (CR) được tính bằng tỉ lệ giữa dự phòng nợ phải thu khó đòi và tổng số nợ phải thu (Tarus, Chekol, và Mutwol, 2012). Những nghiên cứu trước đây sử dụng tỉ lệ giữa tổng các khoản cho vay và tổng tài sản để đại diện cho rủi ro tín dụng. Dựa trên cách đo lường này, Angbazo (1997), Demirgüç-Kunt và Huizinga (1999), Abreu và Mendes (2003), Carbo và Rodriguez (2007) đều đi đến kết luận rằng mức rủi ro tín dụng một ngân hàng phải đối mặt càng cao thì hệ số NIM của ngân hàng đó càng cao. Kể cả khi Taurus, Chekol và Mutwol (2012) đo lường rủi ro tín dụng bằng tỉ lệ giữa khoản dự phòng rủi ro tín dụng và tổng các khoản vay, họ cũng thu được kết quả tương tự.

Nguyên nhân của mối quan hệ cùng chiều giữa rủi ro tín dụng và hệ số NIM là khi ngân hàng cấp

các khoản tín dụng cho những khách hàng có tiềm năng vỡ nợ cao, nó phải đối mặt với rủi ro tín dụng cao hơn nên đồng thời cũng yêu cầu một phần bù rủi ro cao hơn, mà ở đây là lãi suất cho vay cao hơn (Maudos và Fernández de Guevara, 2004). Hệ quả là hệ số NIM cũng tăng lên. Đây cũng là dự đoán của tác giả đối với thị trường ngân hàng Việt Nam.

2.1.3. Chất lượng quản lý

Chất lượng quản lý là mức độ hiệu quả của việc quản lý các hoạt động kinh doanh nhằm tạo ra lợi nhuận ở mức chi phí thấp nhất có thể. Biến chất lượng quản lý (MQ) được đo lường bằng tỉ lệ giữa chi phí hoạt động và tổng doanh thu từ hoạt động kinh doanh (Kalluci, 2010). Ý nghĩa của biến này là ngân hàng cần bao nhiêu đồng chi phí cho hoạt động kinh doanh để tạo ra một đồng doanh thu. Các nghiên cứu cho thấy khi một ngân hàng thương mại tăng cường chất lượng quản lý để tạo ra lợi nhuận ở mức chi phí thấp hơn, hệ số NIM của nó cũng sẽ tăng theo. Angbazo (1997), Maudos và Fernández de Guevara (2004), và Kalluci (2010) đều đã chứng minh chất lượng quản lý có tương quan dương với hệ số NIM của ngân hàng.

Hiện tượng này được giải thích rằng khi chất lượng quản lý của một ngân hàng được cải thiện, ngân hàng sẽ có thể chọn những tài sản tốt hơn với lợi nhuận cao nhưng rủi ro thấp, có thể cho vay một cách an toàn hơn, và giảm được các khoản lãi phải trả (Maudos và Fernández de Guevara, 2004). Điều này khiến thu nhập lãi thuần tăng lên, và hệ số NIM cũng tăng theo. Vì vậy, tác giả dự đoán cho các ngân hàng Việt Nam được nghiên cứu rằng, chất lượng quản lý tăng sẽ dẫn đến hệ số NIM tăng theo. Cần thận trọng khi diễn giải kết quả hồi quy, vì chất lượng quản lý tốt hơn đồng nghĩa với tỉ số đo lường biến này sẽ thấp hơn. Vì vậy, mối tương quan dương theo dự đoán giữa MQ và NIM sẽ dẫn đến ước lượng hệ số mang dấu âm.

2.1.4. Độ tránh rủi ro

Độ tránh rủi ro là mức độ các ngân hàng không muốn chấp nhận thêm rủi ro cho cùng một mức lợi nhuận. Biên độ tránh rủi ro (RA) được đo lường bằng tỉ lệ giữa tổng vốn chủ sở hữu và tổng tài sản (McShane và Sharpe, 1985). Những nghiên cứu trước đây cho thấy một mối quan hệ dương giữa độ tránh rủi ro của một ngân hàng và hệ số NIM của nó. Quan điểm này đã được ủng hộ bởi McShane và Sharpe (1985), và gần đây hơn bởi Maudos và Fernández de Guevara (2004). Ngân hàng càng có độ tránh rủi ro cao thì hệ số NIM càng cao.

Trên cơ sở những yêu cầu về mặt pháp luật giống

nhau đối với vốn chủ sở hữu tối thiểu của các ngân hàng thương mại, nếu một ngân hàng muốn tránh rủi ro, nó sẽ có xu hướng chọn huy động vốn chủ sở hữu và giảm thành phần vốn vay trong cấu trúc vốn của mình. Điều này làm giảm tiền lãi phải trả cho các khoản vay. Đồng thời, vì chi phí huy động vốn chủ sở hữu cao hơn chi phí đi vay, ngân hàng sẽ tìm cách bắt khách hàng phải san sẻ chi phí phát sinh thêm từ huy động vốn bằng cách nâng lãi suất cho vay và tăng doanh thu lãi lên (Maudos và Fernández de Guevara, 2004). Cả quá trình này sẽ khiến hệ số NIM của ngân hàng tăng lên. Quan hệ cùng chiều giữa độ tránh rủi ro và hệ số NIM cũng là điều tác giả dự đoán cho các ngân hàng thương mại Việt Nam.

2.2. Nhóm chỉ báo kinh tế vĩ mô

2.2.1. Chỉ số lạm phát

Lạm phát là tốc độ tăng trong giá của cùng một rổ hàng hóa cố định qua thời gian. Biên chỉ số lạm phát (IF) được đo lường bằng tốc độ tăng trưởng của chỉ số giá tiêu dùng qua các năm trong giai đoạn 2008-2012. Đáng chú ý, chiều ảnh hưởng của lạm phát lên hệ số NIM của các ngân hàng vẫn chưa được thống nhất. Demirgüç-Kunt và Huizinga (1999) cho rằng tỉ lệ lạm phát cao sẽ kéo theo hệ số NIM của các ngân hàng trong nền kinh tế tăng lên. Claessens và cộng sự (2001) và Drakos (2002) cũng có quan điểm tương tự. Trong khi đó, các nghiên cứu của Abreu và Mendes (2003), Samy (2003), Martinez và Mody (2004), và Maria và Agoraki (2010) đều chỉ ra mối quan hệ ngược chiều của tỉ lệ lạm phát và hệ số NIM.

Trong khuôn khổ nghiên cứu này, tác giả dự đoán tỉ lệ lạm phát càng cao thì hệ số NIM của các ngân hàng thương mại Việt Nam càng cao. Điều này được lí giải rằng, lạm phát tăng khiến lãi suất cho vay tăng, kéo theo doanh thu lãi tăng và hệ số NIM tăng (Tarus, Chekol, và Mutwol, 2012). Ngay cả khi hiện tại ngân hàng không thể dự báo chính xác được xu hướng dao động của tỉ lệ lạm phát, lãi suất sẽ được điều chỉnh theo lạm phát trong dài hạn.

2.2.2. Tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế là mức tăng trong quy mô sản xuất hàng hóa, dịch vụ của nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định. Biên tăng trưởng kinh tế (GR) được mô phỏng bằng tăng trưởng tổng sản phẩm nội địa của Việt Nam trong giai đoạn 2008-2012. Các nghiên cứu khác nhau đã đưa ra những nhận định khác nhau về chiều ảnh hưởng của tăng trưởng kinh tế lên hệ số NIM của các ngân hàng thương mại trong nền kinh tế đó. Claessens và cộng sự (2001) cho rằng tăng trưởng kinh tế có quan hệ

dương với NIM. Trong khi đó, Demirgüç-Kunt và Huizinga (1999) và Carbo và Rodriguez (2007) khẳng định rằng khi tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng lên, hệ số NIM sẽ giảm xuống. Ngoài ra, Abreu và Mendes (2003) và Maria và Agoraki (2010) không xác định được mối quan hệ có ý nghĩa nào giữa nhân tố này và NIM.

Tác giả dự đoán tăng trưởng kinh tế có ảnh hưởng ngược chiều lên hệ số NIM của các ngân hàng được nghiên cứu tại Việt Nam. Nền kinh tế tăng trưởng dẫn đến những điều kiện thị trường tốt, nhiều hoạt động kinh tế tích cực, và cải thiện môi trường kinh doanh. Điều này giúp giảm thiểu nguy cơ các doanh nghiệp không thể thực hiện nghĩa vụ tài chính của họ đối với các khoản vay ngân hàng. Khi ngân hàng nhận thấy có ít rủi ro tín dụng hơn, phân bù rủi ro đòi hỏi cũng thấp hơn, và lãi suất cho vay cũng sẽ giảm, và việc này khiến hệ số NIM của ngân hàng giảm theo (Maria và Agoraki, 2010).

2.3. Nhóm đặc trưng cho thị trường ngân hàng

2.3.1. Độ tập trung thị trường

Độ tập trung thị trường là mức độ một nhóm nhỏ các công ty chi phối và nắm giữ một lượng lớn thị phần trong cùng một ngành kinh doanh. Biên độ tập trung thị trường (MC) cho thấy mức độ cạnh tranh trong thị trường ngân hàng Việt Nam, và được tính bằng chỉ số 3-firm, là tỉ lệ giữa tổng tài sản của 3 ngân hàng lớn nhất trong thị trường so với tổng tài sản của cả thị trường trong một năm cụ thể. Tương tự trường hợp các chỉ báo kinh tế vĩ mô, quan điểm của các nghiên cứu về mối liên hệ giữa độ tập trung thị trường ngân hàng và hệ số NIM của các ngân hàng trong thị trường đó có một sự chia rẽ rõ ràng. Samy (2003), De Haan và Poghosyan (2012), và Tarus, Chekol, và Mutwol (2012) cho rằng trong một thị trường có độ tập trung cao, hệ số NIM của các ngân hàng trong thị trường càng giảm vì sự kiểm soát chặt chẽ hơn của chính phủ. Trong khi đó, Porter (1979), Naceur (2003), và Demirgüç-Kunt và Huizinga (1999) tìm thấy mối quan hệ cùng chiều giữa độ tập trung của thị trường và hệ số NIM. Ngoài ra, trong những nghiên cứu riêng biệt, Carbo và Rodriguez (2007) và Maria và Agoraki (2010) không thể xác định được một mối quan hệ có ý nghĩa nào giữa hai yếu tố này.

Tác giả dự đoán rằng, độ tập trung thị trường cao sẽ dẫn đến chỉ số NIM cao. Khi quyền lực thị trường tập trung trong tay của một số ít ngân hàng, những ngân hàng này sẽ thực thi quyền lực định giá của mình, đặt ra mức lãi suất tiền gửi thấp hơn và lãi suất cho vay cao hơn, mà không lo sợ trở nên kém cạnh tranh hơn so với đối thủ (Tarus, Chekol, và

Bảng 1. Thống kê mô tả của các biến

Biến	Trung bình	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Trung vị	Độ lệch chuẩn
NIM	0.0355	0.0985	-0.0061	0.0339	0.0158
OpEx	0.0154	0.0498	0.0043	0.0146	0.0059
CR	0.0121	0.0428	0.0005	0.0104	0.0066
MQ	1.2671	18.336	0.0776	0.7797	1.7102
RA	0.1327	0.4638	0.0291	0.1049	0.0861
IF	13%	19.9%	6.52%	12%	0.0557
GR	6%	6.78%	5.03%	6%	0.0064
MC	0.4159	0.4917	0.3724	0.4039	0.0437
LMQ	-0.0901	2.9088	-2.5555	0.77971	0.7094

Số quan sát: 175

Nguồn: Tổng hợp bằng STATA

Mutwol, 2012). Khoảng cách giữa hai loại lãi suất tăng lên khiến NIM cũng tăng theo.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu

Phạm vi nghiên cứu của nghiên cứu bao gồm 36 ngân hàng năm 2008, 37 ngân hàng năm 2009 và 2010, 34 ngân hàng năm 2011 và 35 ngân hàng năm 2012. Tất cả tạo thành 175 quan sát trong giai đoạn 2008-2012. Sau khi được thu thập, các dữ liệu thứ cấp của báo cáo tài chính đã kiểm toán của các ngân hàng và các công bố thống kê của Tổng cục Thống kê trong giai đoạn này được tổng hợp theo dạng bảng (panel), với mỗi quan sát được đặc trưng bằng năm và tên của ngân hàng được quan sát trong năm đó.

Bảng 1 biểu diễn các thống kê mô tả của các biến lấy từ số liệu quan sát. Nhìn chung, độ biến thiên của các biến ở mức trung bình, ngoại trừ biến MQ có một khoảng cách lớn giữa giá trị lớn nhất (18.336) và giá trị nhỏ nhất (0.0776) và một độ lệch chuẩn tương đối cao (1.7102). Xem xét kỹ hơn số liệu cho biến này, tác giả nhận thấy giá trị lớn nhất là cá biệt (outlier) so với trung bình của các quan sát còn lại. Nhằm khắc phục điều này, tác giả giới thiệu một biến mới (LMQ), là logarit tự nhiên của MQ, với các thống kê mô tả trong bảng 1. Rõ ràng, độ

biến thiên đã được giảm đáng kể.

3.2. Các giả định

Tác giả phân tích ảnh hưởng của 7 biến độc lập lên NIM (MQ được thay bằng LMQ) bằng cách thiết lập một mô hình hồi quy tuyến tính. Việc sử dụng phương pháp OLS đòi hỏi 5 giả định Gauss Markov được thỏa mãn: tham số tuyến tính, lấy mẫu ngẫu nhiên, không có tương quan tuyệt đối giữa các biến độc lập, trung bình điều kiện của sai số bằng 0, và phương sai bất biến. Hai giả định đầu rõ ràng đã được thỏa mãn theo các phân tích và mô hình ở trên, trong khi giả định thứ 3 được kiểm chứng trong bảng tương quan bên dưới, và hai giả định còn lại được kiểm chứng bằng phân tích sai số.

Bảng 2 cho thấy mức tương quan cao nhất là giữa chi số lạm phát và tăng trưởng kinh tế (0.5915). Mức này vẫn chưa phải là tương quan tuyệt đối, và vì vậy, giả định 3 được thỏa mãn.

Tác giả chạy mô hình hồi quy của NIM trên 7 biến độc lập ở trên và thu được sai số để phân tích trên hai khía cạnh: (1) kiểm tra thống kê t xem trung bình sai số có bằng 0 ở mức có ý nghĩa thống kê hay không và (2) kiểm tra xem hiệp phương sai của tất cả biến độc lập và sai số có bằng 0 hay không. Kết quả kiểm tra cho thấy, trung bình của sai số không khác 0 ở mức ý nghĩa thống kê 1% và cả 7 biến độc

Bảng 2. Tương quan giữa các biến độc lập

	OpEx	CR	LMQ	RA	IF	GR	MC
OpEx	1						
CR	0.0414	1					
LMQ	0.3404	-0.0631	1				
RA	0.3400	-0.2846	-0.1454	1			
IF	-0.0156	-0.0735	0.0263	0.0969	1		
GR	-0.2719	-0.1073	-0.1394	0.0381	0.5915	1	
MC	0.0456	-0.2593	0.0719	0.2168	0.2841	-0.0062	1

Nguồn: Tổng hợp bằng STATA

Bảng 3. Kết quả hồi quy

	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3
OpEx	1.518*** (9.48)	1.524*** (9.69)	1.604*** (10.66)
CR	0.028 (0.22)		
LMQ	-0.010*** (-8.42)	-0.010*** (-8.61)	-0.010*** (-8.52)
RA	0.050*** (4.64)	0.049*** (4.82)	0.047*** (4.62)
IF	0.045** (2.43)	0.046** (2.46)	0.026* (1.83)
GR	-0.263 (-1.60)	-0.266 (-1.64)	
MC	-0.055** (-2.79)	-0.056** (-2.91)	-0.048** (-2.58)
Tung độ góc	0.037** (2.69)	0.038*** (2.89)	0.020*** (2.64)
Adj. R-squared	0.5946	0.5969	0.5929
Prob> F	0.000	0.000	0.000

Mức ý nghĩa: *** 1%, ** 5%, * 10%; N = 175

Nguồn: Tổng hợp bằng STATA

lập đều không có tương quan gì với các sai số. Điều này khẳng định tính đúng đắn của giả định 4.

Cuối cùng, tác giả sử dụng kiểm định Breusch-Pagan để kiểm tra phương sai bất biến. Kết quả, ở mức ý nghĩa thống kê 10%, giả định 5 được khẳng định.

Tóm lại, cả 5 giả định Gauss-Markov đều được thỏa mãn, và phương pháp OLS trong trường hợp này sẽ cho kết quả ước lượng tuyến tính không chệch tốt nhất. Kết quả hồi quy ở phần bên dưới, vì thế, là đáng tin cậy.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

Bảng 3 thể hiện kết quả chạy mô hình hồi quy tuyến tính với biến phụ thuộc là hệ số NIM của các ngân hàng thương mại Việt Nam và nhiều kết hợp biến độc lập khác nhau để từ đó đưa ra được một cái nhìn tổng quát và khách quan về tác động của từng nhân tố lên hệ số NIM. Tác giả bắt đầu với mô hình có đầy đủ 7 biến độc lập, và sau đó sẽ dần loại bỏ các biến không có tác động ở mức có ý nghĩa cho tới khi đạt được một mô hình tối ưu, khi mà tất cả ước lượng tham số đều có ý nghĩa thống kê ở mức tối thiểu 10%.

Mô hình 1 là mô hình đầy đủ 7 biến độc lập, cho kết quả các ước lượng có ý nghĩa ở mức 10% cho tất cả các nhân tố ngoại trừ rủi ro tín dụng (CR) và tăng trưởng kinh tế (GR). Vì thống kê t của ước lượng tham số của CR thấp hơn GR, tác giả loại bỏ biến rủi ro tín dụng và có được mô hình 2 với 6 biến độc lập còn lại. Mô hình này cho kết quả tương tự mô hình 1, và mặc dù thống kê t của ước lượng tham số của GR có cải thiện hơn, nó vẫn chưa đạt mức ý nghĩa 10%. Vì thế, tác giả tiếp tục loại bỏ biến này và có được mô hình 3. Vì tất cả các ước lượng trong mô hình 3 đều có ý nghĩa ở mức 10%, tác giả kết luận đây là mô hình tối ưu cho mục đích của nghiên cứu này. NIM của các ngân hàng Việt Nam chịu tác động của 5 nhân tố: chi phí hoạt động, chất lượng quản lý, độ tránh rủi ro, chỉ số lạm phát, và độ tập trung thị trường.

Đáng chú ý, mặc dù có tương quan giữa các biến độc lập, dựa trên kết quả kiểm định sử dụng chỉ số VIF (variance inflation factor), không tồn tại đa cộng tuyến giữa chúng (mức VIF dưới 5 được coi là không xảy ra đa cộng tuyến). Các ước lượng, vì vậy, là đáng tin cậy.

4.2. Thảo luận

Như thể hiện ở Bảng 1, tất cả các mô hình với các kết hợp biến khác nhau đều cho thấy chi phí hoạt động có ước lượng tham số dương ở mức ý nghĩa 1%. Điều này là bằng chứng thuyết phục cho sự ảnh hưởng cùng chiều của chi phí hoạt động của một ngân hàng thương mại Việt Nam lên hệ số NIM của nó. Kết luận này phù hợp với dự đoán của chúng ta và kết quả của các nghiên cứu trước đây tại các thị trường khác trên thế giới. Khi chi phí hoạt động của ngân hàng trở nên lớn hơn, ngân hàng sẽ tìm cách tăng thu nhập lãi thuần để bù vào phần chi phí phát sinh này (Maudos và Fernández de Guevara, 2004).

Trong tất cả các mô hình hồi quy được chạy, biến chất lượng quản lý đều cho kết quả ước lượng tham số âm có ý nghĩa ở mức 1%. Lưu ý, vì biến này được đo lường bởi tỉ lệ giữa chi phí hoạt động và lợi nhuận gộp từ hoạt động của ngân hàng, tỉ lệ này càng lớn thì ngân hàng có chất lượng hoạt động càng thấp. Từ kết quả này, chúng ta có thể dễ dàng rút ra kết luận, đối với các số liệu từ thị trường Việt Nam, khi chất lượng quản lý của một ngân hàng được cải thiện, hệ số NIM của nó sẽ càng tăng lên. Đây cũng là kết luận được các nghiên cứu trước của Angbazo (1997), Maudos và Fernández de Guevara (2004), và Kalluci (2010) đồng tình. Dự đoán về chiều ảnh hưởng của biến này đối với NIM là chính xác. Khi chất lượng quản lý tăng, ngân hàng có thể chọn được những tài sản tốt hơn để nắm giữ, giúp tăng thu nhập lãi và hệ số NIM (Maudos và Fernández de Guevara, 2004).

Các kết quả ước lượng tham số của biến độ tránh rủi ro có giá trị dương ở cả ba mô hình đã được chạy và đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Rõ ràng, độ tránh rủi ro có ảnh hưởng cùng chiều với hệ số NIM của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Ngân hàng càng muốn tránh rủi ro thì càng sử dụng nhiều vốn chủ sở hữu hơn vốn vay trong cấu trúc vốn của mình. Vì việc này đòi hỏi nhiều chi phí hơn so với vốn vay, ngân hàng tìm cách bù đắp chi phí phát sinh bằng cách nâng thu nhập lãi lên, khiến hệ số NIM tăng lên (Maudos và Fernández de Guevara, 2004). Kết luận tương đồng với quan điểm của các nghiên cứu trước đây, và phù hợp với dự đoán ban đầu của tác giả.

Kết quả hồi quy chỉ ra rằng, ước lượng tham số của biến lạm phát có giá trị dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 5% trong mô hình 1 và 2 và 10% trong mô hình 3. Nhìn chung, chúng ta có thể chấp nhận kết luận rằng, lạm phát có ảnh hưởng cùng chiều lên hệ số NIM của ngân hàng Việt Nam. Điều này giống với những nghiên cứu ở những nền kinh

tế khác được thực hiện bởi Demirgüç-Kunt và Huizinga (1999), Brock và Suarez (2000), Claessens và cộng sự (2001), và Drakos (2002). Khi tỉ lệ lạm phát tăng, chi phí của việc đi vay giảm nên các ngân hàng sẽ phản ứng bằng cách điều chỉnh lãi suất cho vay cao hơn, khiến tăng thu nhập lãi và hệ số NIM (Tarus, Chekol, và Mutwol, 2012).

Biến độ tập trung thị trường, thể hiện qua chỉ số 3-firm của ngành ngân hàng Việt Nam, có các ước lượng tham số âm và có ý nghĩa ở mức 5% trong tất cả các mô hình. Điều này cho thấy ảnh hưởng ngược chiều của độ tập trung thị trường ngân hàng lên hệ số NIM của các ngân hàng tại thị trường Việt Nam. Kết quả tương thích với kết quả nghiên cứu của Tarus, Chekol, và Mutwol (2012). Thị trường càng tập trung cao độ thì chính phủ càng dễ dàng quản lý hoạt động của các ngân hàng trong thị trường (Samy, 2003). Do chủ trương của chính phủ là giảm chi phí phải trả cho trung gian tài chính trong nền kinh tế, nhằm khiến hệ thống tài chính hoạt động hiệu quả hơn, hệ số NIM khi bị quản lý sẽ có xu hướng giảm.

5. Kết luận và gợi ý chính sách

Trong khuôn khổ nghiên cứu này, chúng ta đã xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hệ số thu nhập lãi thuần của các ngân hàng thương mại tại thị trường Việt Nam. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy, chi phí hoạt động, chất lượng quản lý, độ tránh rủi ro, và chi số lạm phát có tác động cùng chiều lên hệ số NIM của các ngân hàng. Trong khi đó, nghiên cứu thể hiện rằng, độ tập trung thị trường có ảnh hưởng ngược chiều lên hệ số NIM của các ngân hàng trong thị trường đó. Trái với dự đoán, rủi ro tín dụng và tăng trưởng kinh tế không có mối quan hệ giải thích nào ở mức có ý nghĩa đối với NIM của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Như đã trình bày ở trên, động thái của các ngân hàng là tăng NIM nhằm tối đa lợi nhuận, trong khi chính phủ, giả định rằng luôn ưu tiên lợi ích của xã hội, sẽ muốn duy trì NIM ở mức thấp nhằm giảm thiểu chi phí luân chuyển vốn trong hệ thống trung gian tài chính, khiến hệ thống này mang lại nhiều lợi ích kinh tế chung hơn. Dựa vào kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số chính sách nhằm quản lý NIM từ cả hai góc độ trên.

Đầu tiên, chi phí hoạt động cần được xem xét, vì nó là từ số trong đo lường của cả hai biến quan trọng là OpEx và MQ. Mặc dù OpEx có ảnh hưởng dương lên NIM, việc tăng chi phí chỉ để tăng NIM không đem lại lợi ích gì cho ngân hàng. Vì vậy, gợi ý chính sách ở đây dành cho chính phủ. Việc thắt chặt các quy định trong quản lý và quy tắc kế toán cần được

thiết lập để ngăn chặn các ngân hàng tự do tăng NIM, dùng chi phí của xã hội để bù cho chi phí kinh doanh của riêng họ. Ngoài ra, các điều kiện hướng tới thị trường tự do, ví dụ như giảm thiểu đặc quyền đặc lợi của các ngân hàng quốc doanh để thúc đẩy cạnh tranh công bằng, sẽ buộc các ngân hàng hiện đang hoạt động với hiệu suất thấp tìm cách cải thiện chất lượng, giảm thiểu chi phí hoạt động để cạnh tranh hiệu quả, nhờ đó giảm NIM và đem lại lợi ích cho khách hàng. Từ góc độ ngân hàng, vì chất lượng quản lý tốt (MQ) sẽ mang lại các lựa chọn đầu tư tốt và tăng NIM, ngân hàng nên tìm cách cải thiện chất lượng quản lý bằng cách dành nhiều quan tâm cho hội đồng quản trị, tập trung vào việc tăng hiệu quả hoạt động và cắt giảm chi phí.

Gợi ý chính sách tiếp theo xoay quanh chỉ số lạm phát. Như đã thấy, vì lạm phát có ảnh hưởng dương lên NIM của hệ thống ngân hàng Việt Nam, chính phủ cần kiểm soát lạm phát để giữ NIM ở mức thấp. Đây cũng là một mục tiêu chính của chính phủ, bên cạnh ổn định kinh tế vĩ mô, trong việc khôi phục nền kinh tế từ năm 2012 đến nay. Các nỗ lực đã đạt được những thành công nhất định, như việc lạm phát giảm trung bình giảm từ 13% trong giai đoạn 2008-2012 xuống mức 4.09% cuối năm 2014, dựa theo dữ liệu của Tổng cục Thống kê. Để tiếp tục kiểm soát lạm phát, những người làm chính sách kinh tế có thể xem xét việc bổ nhiệm một Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có quan điểm bảo thủ (Rogoff, 1985) hoặc tăng mức độ độc lập của Ngân hàng Nhà nước khỏi chính phủ (Grilli và cộng sự, 1991).

Cuối cùng, độ tập trung thị trường cũng cần được

xem xét, vì nó có ảnh hưởng âm lên NIM của các ngân hàng Việt Nam. Trong một loạt các động thái của Ngân hàng Nhà nước nhằm tái cơ cấu hệ thống tài chính, hoạt động sát nhập giữa các ngân hàng lớn và các ngân hàng hoạt động không hiệu quả đang dành được nhiều sự quan tâm và ưu tiên trong thời gian gần đây. Chỉ trong vòng năm tháng đầu năm 2015, dựa theo thông báo của Ngân hàng Nhà nước, ba bản hợp đồng sát nhập đã được chấp thuận, và sẽ có nhiều hơn nữa trong những tháng tới. Nhờ mức độ tập trung cao, chính phủ sẽ dễ dàng quản lý và áp đặt các quy định nhằm khống chế NIM. Tuy nhiên, mấu chốt nằm ở chỗ quy định phải phân biệt rõ ràng việc chính phủ có thể can thiệp sâu đến mức nào để vẫn đảm bảo thị trường hoạt động một cách tự do.

Nghiên cứu này vấp phải hai hạn chế cần được khắc phục trong các nghiên cứu trong tương lai. Thứ nhất, dữ liệu thứ cấp sử dụng trong nghiên cứu cần được sử dụng thận trọng vì những nguyên nhân khách quan như sự thiếu đồng bộ trong thời điểm các ngân hàng công bố báo cáo tài chính, cũng như việc sáp nhập khiến số lượng ngân hàng thay đổi qua các năm. Thứ hai, giai đoạn quan sát 2008-2012 chứng kiến lạm phát rất cao và bất ổn kinh tế của Việt Nam. Trong các nghiên cứu sau này, một biến giả nên được giới thiệu để kiểm soát sự bất thường do khủng hoảng này, và giai đoạn quan sát nên được mở rộng để có kết quả khách quan hơn. Tác giả hi vọng đã làm rõ các tác nhân ảnh hưởng lên NIM của các ngân hàng Việt Nam, lấp đầy khoảng cách trong nghiên cứu về chủ đề này giữa Việt Nam và thế giới, và tạo ra một nguồn tham khảo cần thiết cho các nghiên cứu sau này. □

Tài liệu tham khảo

- Abreu, M., và Mendes, V. (2003), *Do Macro-Financial Variables Matter for European Bank Interest Margins and Profitability*, Financial Management Association International.
- Ahmet, U. và Hakan, E. (2010), 'Determinants of the Net Interest Margins of Banks in Turkey', *Journal of Economic and Social Research*, tập 12 số 2, trang 101-118.
- Allen, L. (1988), 'The Determinants of Bank Interest Margins: A Note', *Journal of Financial and Quantitative Analysis*, tập 23, số 02, trang 231-235.
- Angbazo, L. (1997), 'Commercial Bank Net Interest Margins, Default Risk, Interest-Rate Risk and Off-Balance Sheet Banking', *Journal of Banking and Finance*, tập 21, số 1, trang 55-87.
- Brock, P. và Suarez, L.R. (2000), 'Understanding Interest Rate Spreads in Latin America', *Journal of Development Economics*, số 63, trang 113-134.
- Carbo, V.S. và Rodriguez, F.F. (2007), 'The Determinants of Bank Margins in European Banking', *Journal of Banking and Finance*, tập 31, số 7, trang 2043-2063.
- Claessens, S., Demirgüç-Kunt, A. và Huizinga, H. (2001), 'How does Foreign Entry affect Domestic Banking Markets', *Journal of Banking and Finance*, số 25, trang 891-911.
- Claeys, S. và Vander Venet, R. (2007), 'Determinants of Bank Interest Margins in Central and Eastern Europe: A Comparison with the West', *Economic Systems*, tập 32, số 2, trang 197-216.

- Demirgüç, A. và Huizinga, H. (1999), 'Determinants of Commercial Bank Interest Margins and Profitability: Some International Evidence', *World Bank Economic Review*, số 13, trang 379-408.
- Demirgüç, A., Laeven, L. và Levine, R. (2004), 'Regulations, Market Structure, Institutions and the Cost of Financial Intermediation', *Journal of Money, Credit and Banking*, tập 36 số 3, trang 593-622.
- De Haan, J. và Poghosyan, T. (2012), 'Bank Size, Market Size, Market Concentration and Bank Earnings Volatility in the U.S.', *Journal of International Financial Markets và Institutions and Money*, số 22, trang 35-54.
- Drakos, K. (2002), 'The Dealership Model for Interest Margins: The Case of the Greek Banking Industry', *Journal of Emerging Finance*, số 1, trang 75-98.
- Dumičić, M., và Ridzak, T. (2012), 'Determinants of banks' net interest margins in Central and Eastern Europe', *Financial Theory and Practice Journal*, tập 37 số 1, trang 1-30.
- Gelos, G. (2006), *Banking Spreads in Latin America*, IMF Working Paper, WP/06/44.
- Grilli, V., Masciandaro, D. và Tabellini, G. (1991), 'Political and Monetary Institutions and Public Financial Policies in the Industrial Countries', *Economic Policy*, số 13, trang 341-392.
- Ho, T. và Saunders, A. (1981), 'The Determinants of Banks Interest Margins: Theory and Empirical Evidence', *Journal of Financial and Quantitative Analysis*, tập 16, số 4, trang 581-600.
- Kalluci, I. (2012), *Determinants of Net Interest Margin in the Albanian Banking System*, Bank of Albanian Working Papers, 2012.
- Maria, K. và Agoraki (2010), *The Determinants of Net Interest Margin during Transition*, Department of Accounting and Finance, Athens University of Economics and Business.
- Martinez, P. và Mody, A. (2004), 'How Foreign Participation and Market Concentration Impact Bank Spreads: Evidence from Latin America', *Journal of Money, Credit and Banking*, tập 36 số 3, trang 511-537.
- Maudos, J. và Fernandez de Guevara, F. (2004), 'Factors Explaining the Interest Margin in the Banking Sectors of the European Union', *Journal of Banking and Finance*, tập 28, số 9, trang 2259-2281.
- McShane, W. và Sharpe, G. (1985), 'A Time Series/Cross Section Analysis of the Determinants of Australian Trading Bank Loan/Deposit Interest Margins: 1962-1981', *Journal of Banking and Finance*, tập 9, số 1, trang 115-136.
- Naceur, S.B. (2003), *The Determinants of the Tunisian Banking Industry Profitability: Panel Evidence*, Universite Libre de Tunis Working Papers.
- Porter, M.E (1979), *How Competitive Forces shape Strategy*, Harvard Business Review, Volume 55 (2), 137-145.
- Rogoff, K. (1985), *The Optimal Degree of Commitment to an Intermediate Monetary Target*, *The Quarterly Journal of Economics*, November 1985, 1169-1190.
- Samy, B., 2003, *The Determinants of the Tunisian Banking industry Profitability: Panel Evidence*, Universite Libre de Tunis.
- Saunders, A., và Schumacher, L., 2000, *The Determinants of Bank Interest Rate Margins: An International Study*, *Journal of International Money and Finance*, Volume 19, 813-832.
- Tarus, D.K., Chekol, Y.B, và Mutwol, M., 2012, *Determinants of Net Interest Margins of Commercial Banks in Kenya: A Panel Study*, 2nd Annual International Conference on Accounting and Finance (AF 2012) Publication.
- Zuzana, F., và Tigran, P., 2008, *Determinants of Bank Interest Margins in Russia*, University of Groningen, August 2008.

Thông tin tác giả:

***Hoàng Trung Khánh, Thạc sỹ**

- Tổ chức tác giả công tác: Đại học Albert-Ludwigs, Đức

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: khanhhoangtrung@gmail.com

****Vũ Thị Đan Trà**

- Tổ chức tác giả công tác: Đại học Ngoại thương thành phố Hồ Chí Minh

- Lĩnh vực nghiên cứu: Tiền tệ ngân hàng, thanh toán quốc tế

- Một số tạp chí đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, Tạp chí Ngân hàng*

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: vuthidantra.cs2@ftu.edu.vn